TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÒA BÌNH** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bán án số: 09A/2019/DS-ST
Ngày: 23-7-2019
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH , TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Dung – Thẩm phán sơ cấp, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân: bà Phạm Thị Nga và ông Phạm Quốc Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: bà Hoàng Lê Nhung – Kiểm sát viên sơ cấp.

Hôm nay, ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-DSST ngày 05 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Đồng Nguyên đơn:

- anh Trịnh Hữu D, sinh năm: 1985 *(có mặt)*

Địa chỉ: SN 79, tổ 09 (tổ 11 cũ), phường T, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

- bà Nguyễn Thị N;

Ủy quyền cho anh: Trần Đức M, sinh năm 1995 *(có mặt)*

Địa chỉ: tổ 04 (tổ 10 cũ), phường C, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

2. Bị đơn: chị Bùi Thị L *(vắng mặt)*

Địa chỉ: tổ 09 (tổ 12 cũ), phường T, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 11 năm 2016, bản tự khai, tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị N đã cho chị Bùi Thị L vay tiền để làm ăn. Cụ thể ngày 25/6/2016 âm lịch bà N cho chị L vay 48.000.000Đ *(Bốn mươi tám triệu đồng)*; ngày 28/12/2015 âm lịch bà N cho chị L vay 85.000.000Đ *(Tám mươi lăm triệu đồng)*. Cả hai lần vay chị L đều tự viết giấy vay tiền, bà N cho vay không có lãi và không kỳ hạn. Khi cần tiền bà N nhiều lần đến yêu cầu chị L thanh toán nhưng chị L không trả nợ mà thách thức, chửi mắng bà N. Vì vậy bà N khởi kiện ra Tòa, yêu cầu buộc chị L thanh toán tổng số tiền 133.000.000Đ *(Một trăm ba mươi ba triệu đồng)* và lãi xuất theo quy định pháp luật.

Đồng Nguyên đơn anh Trịnh Hữu D trình bày: Do hai gia đình có quen biết nhiều năm nên khi chị L cần tiền làm ăn ngày 22/11/2015 anh D đã cho vay 22.000.000Đ *(Hai mươi hai triệu đồng),* khoản vay không kỳ hạn, lãi xuất 4.000Đ/ngày. Tuy nhiên chị L không trả lãi theo thỏa thuận và khi cần tiền anh D yêu cầu chị L trả nợ nhưng chị L không trả mà thường xuyên đi qua chửi mắng, ném đồ bẩn vào nhà anh D. Vì vậy anh D khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc chị L thanh toán số tiền 22.000.000Đ *(Hai mươi hai triệu đồng),* và lãi xuất theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28 tháng 6 năm 2017, Bị đơn – chị Bùi Thị L trình bày: Chị L có nhận được các giấy triệu tập của Tòa án tuy nhiên chị L không đến Tòa làm việc vì chị L không quen biết anh D, không nợ nần vay mượn gì ai.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân TP Hòa Bình: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không có kiến nghị. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: buộc bị đơn trả toàn bộ số nợ gốc và lãi xuất theo luật định cho đồng nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng

[1] Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015; bị đơn – chị Bùi Thị L có nơi cư trú tại thành phố Hòa Bình do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo điểm (a) khoản 1 Điều 35, điểm (a) khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn – anh Trịnh Hữu D, bà Nguyễn Thị N đã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và nộp tạm ứng án phí nên việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định các Điều 69, 186, 189, 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 11/01/2017 Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình thụ lý vụ án số 01/2017/TLST-DS giữa Nguyên đơn anh Trịnh Hữu D và chị Bùi Thị L; Ngày 30/6/2017 Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình thụ lý vụ án số 20/2017/TLST-DS giữa Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và chị Bùi Thị L. Xét thấy cả hai vụ án cùng quan hệ tranh chấp, cùng Bị đơn nên Tòa án nhân dân TP Hòa Bình đã nhập vụ án theo Quyết định nhập vụ án số 01/2017/QĐST-DS ngày 03/7/2017 để giải quyết theo thủ tục.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ, phiên hòa giải cho các bên đương sự. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và các phiên hòa giải, Bị đơn - chị Bùi Thị L vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không hòa giải được. Do chị Bùi Thị L không hợp tác làm việc, từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, do vậy Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình đã niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

[3] Vụ án thụ lý ngày 30/6/2017 khi Bộ Luật dân sự 2015 đã có hiệu lực, tuy nhiên giao dịch giữa các bên phát sinh và thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 do vậy việc áp dụng pháp luật nội dung giải quyết vụ án được thực hiện theo Bộ luật dân sự 2005 (Điều 688 Bộ luật dân sự 2015).

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu của anh Trịnh Hữu D, yêu cầu Tòa án buộc chị Bùi Thị L trả số tiền 22.000.000Đ *(Hai mươi hai triệu đồng)* theo giấy vay tiền ngày 22/11/2015 và yêu cầu của bà Nguyễn Thị N, yêu cầu Tòa án buộc chị Bùi Thị L trả số tiền 133.000.000Đ *(Một trăm ba mươi ba triệu đồng)* theo giấy vay tiền đề ngày 25/6/2016 âm lịch và ngày 28/12/2015 âm lịch:

Theo lời khai của anh Trịnh Hữu D, ngày 22/11/2015 anh D cho chị Bùi Thị L vay số tiền 22.000.000Đ, khi vay chị L đã tự viết giấy biên nhận vay tiền. Theo lời khai của bà Nguyễn Thị N, ngày 28/12/2015 âm lịch bà N cho chị L vay số tiền 85.000.000Đ và đến ngày 25/6/2016 âm lịch tiếp tục cho chị L vay số tiền 48.000.000Đ, tổng cộng bà N cho chị L vay 133.000.000Đ. Các lần vay chị L đều tự viết giấy biên nhận.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, chị Bùi Thị L cho rằng chị không quen biết, không vay mượn và ký kết giấy tờ gì với anh D. Tòa án đã nhiều lần triệu tập và tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho chị L nhưng chị L không nhận và không xác nhận việc vay nợ của anh D và bà N.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ là mẫu chữ viết của chị Bùi Thị L tại các Phiếu thu thập thông tin dân cư và Bản khai nhân khẩu tại Công an phường T, TP Hòa Bình để tiến hành giám định mẫu chữ viết tại các giấy biên nhận do anh D và bà N giao nộp và tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình. Tại Kết luận giám định số 126/KLGĐ-CAT-PC54 ngày 16/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉn Hòa Bình kết luận "Chữ viết, chữ ký đứng tên Bùi Thị L trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) với chữ viết, chữ ký mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người viết và ký ra". Như vậy có đủ căn cứ xác định các giấy vay tiền đề ngày 22/11/2015, ngày 28/12/2015 âm lịch, ngày 25/6/2016 âm lịch mà anh D bà N cung cấp cho Tòa án là do chị Bùi Thị L viết, ký tên. Do đó việc anh D, bà N khởi kiện chị L yêu cầu buộc thanh toán khoản nợ là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu của anh Trịnh Hữu D buộc chị Bùi Thị L trả số tiền 22.000.000Đ *(Hai mươi hai triệu đồng)* theo giấy vay tiền ngày 22/11/2015 và lãi xuất theo quy định pháp luật. Đối với khoản vay 22.000.000Đ, qua giám định xác định chữ viết tại giấy biên nhận đề ngày 22/11/2015 đúng là chữ viết của chị Bùi Thị L. Chị L cho rằng không quen biết, không vay mượn, không viết giấy tờ gì với anh D là nại lý do để không thanh toán nợ cho anh D. Chị L đã từ bỏ quyền lợi khi không đến Tòa án làm việc, cũng như không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của mình. Trong giấy biên nhận không ghi thời hạn trả nợ do đó xác định đây là Hợp đồng cho vay không kỳ hạn để giải quyết. Căn cứ Điều 471, 477 BLDS 2005 buộc chị L thanh toán số nợ gốc và lãi xuất cho anh D theo quy định.

Về lãi xuất, các bên thỏa thuận tại giấy biên nhận ghi 4000Đ/1ngày nên xác định lãi xuất đối với khoản vay 22.000.000Đ là 120.000Đ/1 tháng tương ứng lãi xuất 0,54%/1 tháng. Mức lãi xuất hai bên thỏa thuận không vượt quá lãi xuất theo quy định Điều 476 BLDS 2005, do vậy chấp nhận sự thỏa thuận về lãi xuất của hai bên. Theo lời khai của Nguyên đơn, kể từ khi vay chị L không thanh toán bất kỳ khoản lãi nào cho anh D, tuy nhiên anh D không có tài liệu chứng minh về thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của chị L, do vậy thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn được xác định là ngày Nguyên đơn khởi kiện là ngày 17/01/2017. Lãi xuất được tính từ ngày 17/01/2017 đến thời điểm xét xử ngày 23/7/2019 là 29 tháng 06 ngày, cụ thể: (22.000.000Đ X 0,54% X 29 tháng) + (22.000.000Đ X 0,54% : 30 X 6 ngày) = 3.682.000Đ

Tổng số tiền cả gốc và lãi chị Bùi Thị L phải thanh toán cho anh Trịnh Hữu D là 25.682.000Đ *(Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

[3] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu chị Bùi Thị L thanh toán tổng số tiền vay 133.000.000Đ. Việc chị L không đến Tòa án làm việc, từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không có ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ là chị L đã từ bỏ quyền lợi nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Qua giám định xác định giấy vay tiền đề ngày ngày 28/12/2015 âm lịch và giấy vay tiền của bà N đề ngày 25/6/2016 âm lịch là chữ viết, chữ ký của chị Bùi Thị L.

Trong giấy vay tiền đề ngày 28/12/2015 âm lịch ghi "*ngày 28 tháng 12 ân ịch măn 20015"* và số tiền vay bằng chữ ghi *"Tám năm triêu đồng chẵn bây sô 85000000"* là do chị L ghi sai chính tả và xác định ngày cho vay tiền là ngày 28/12/2015 âm lịch tương ứng là ngày 06/02/2016 dương lịch và số tiền cho vay là 85.000.000Đ *(Tám mươi lăm triệu đồng)*. Giấy vay tiền không ghi thời điểm thanh toán nên xác định là Hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi.

Trong giấy vay tiền có đề ngày 25/6/2016 ghi *"Hôm nay là ngày 25 tháng 6 ân ịch tôi có vay tiền của cô N để làm ăn ko lấy lái số tiền là buốn tám triệu đồng tôi hẹn ngày 25 tháng 6 năm 2016"*. Do ngày vay chỉ ghi "*Hôm nay là ngày 25 tháng 6 ân ịch*" nên không xác định rõ năm cho vay. Để xác định ngày vay tiền cần căn cứ vào nội dung trong giấy vay tiền đồng thời căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng - bà Nguyễn Thị Hòa. Tại Bản tự khai của bà N ngày 03/7/2017 khai ngày 09/8/2015 tức ngày 25/6/2015 âm lịch bà N cho chị L vay số tiền 48.000.000Đ.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2018, ngày 18/7/2018 và ngày 08/8/2018 người làm chứng bà Nguyễn Thị Hòa đều xác nhận ngày 09/8/2015 tức ngày 25/6/2016 âm lịch bà Hòa được chứng kiến việc bà N cho chị L vay tiền và ký làm chứng. Từ các căn cứ trên, xác định ngày bà N cho chị L vay tiền là ngày 25/6/2015 âm lịch tương ứng ngày 09/8/2015 dương lịch. Đối với số tiền vay trong giấy biên nhận ghi "*số tiền là buôn tám triệu đồng"* và không có phần ghi bằng số, tuy nhiên theo lời khai của nguyên đơn thì số tiền cho vay là 48.000.000Đ; người làm chứng – bà Nguyễn Thị Hòa cũng thừa nhận chứng kiến việc bà N cho chị L vay số tiền 48.000.000Đ, hai bên kiểm đếm tiền có sự chứng kiến của bà Hòa.

Trong giấy vay tiền có phần ghi "*tôi hẹn ngày 25 tháng 6 năm 2016, tôi hứa, tôi sẽ trả cho cô đúng như lời, nếu tôi không trả được tôi sẽ chịu hoàn toàn tách nhiệm trước pháp luật*". Từ các căn cứ trên, xác định chị L đã ghi sai chính tả trong giấy vay tiền, số tiền bà N cho chị L vay ngày 09/8/2015 là 48.000.000Đ (*Bốn mươi tám triệu đồng)* đồng thời xác định đây là Hợp đồng vay có kỳ hạn không có lãi, cụ thể thời hạn vay là 01 năm từ ngày 25/6/2015 âm lịch đến ngày 25/6/2016 âm lịch tương đương từ ngày 09/8/2015 đến ngày 09/8/2016.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ Tòa án đã thu thập, trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N buộc chị L có nghĩa vụ thanh toán cho bà N tổng số tiền nợ gốc 133.000.000Đ *(Một trăm ba mươi ba triệu đồng).*

Về yêu cầu tính lãi xuất của nguyên đơn – bà N, đây là yêu cầu hợp pháp nên Tòa án chấp nhận, lãi xuất được tính cụ thể như sau:

- Đối với số tiền vay 48.000.000Đ là hợp đồng vay có kỳ hạn, lãi xuất được tính từ thời điểm bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, lãi xuất được tính từ ngày 10/8/2016 đến thời điểm xét xử là 02 năm 11 tháng 13 ngày và được áp dụng bằng lãi xuất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm cho vay. Căn cứ Quyết định 2868/NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi xuất cơ bản là 9%/ năm.

(48.000.000Đ X 2 năm X 9%) + (48.000.000Đ X 9%: 12 X 11 tháng) + (48.000.000Đ X 9% : 12 : 30 X 13 ngày) = 12.756.000Đ

- Đối với số tiền 85.000.000Đ là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi. Nguyên đơn khai đã nhiều lần yêu cầu chị L thanh toán nợ, tuy nhiên phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh về việc yêu cầu bị đơn trả nợ; do vậy xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn là ngày Nguyên đơn khởi kiện; lãi xuất được tính từ ngày 30/6/2017 đến thời điểm xét xử ngày

23/7/2019 là 02 năm 23 ngày và được áp dụng bằng lãi xuất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm cho vay. Căn cứ Quyết định 2868/NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi xuất cơ bản là 9%/ năm. Lãi xuất được tính cụ thể như sau:
(85.000.000Đ X 9% X 02 năm)+ (85.000.000Đ X 9% : 12: 30 X 23 ngày) = 15.488.000Đ

Tổng số tiền gốc và lãi chị L phải thanh toán cho bà N là 161.244.000Đ *(Một trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).*

[4] Về án phí: Do yêu cầu của các Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền phải trả cho các nguyên đơn theo quy định Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH. Số tiền dự phí án phí được hoàn trả lại cho các đồng nguyên đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm (a) khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273, 688 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng: Điều 471; 474; 476; 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 1, Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi xuất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đồng Nguyên đơn – anh Trịnh Hữu D và bà Nguyễn Thị N.

Buộc chị Bùi Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Hữu D tổng số tiền 25.682.000Đ *(Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*);

Buộc chị Bùi Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 161.244.000Đ *(Một trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 9.346.000Đ *(Chín triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)*.

- Anh Trịnh Hữu D được nhận hoàn lại 600.000Đ *(Sáu trăm nghìn đồng),* đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003001, ngày 11/01/2017.

- Bà Nguyễn Thị N được nhận hoàn lại 3.325.000Đ *(Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng),* đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003197, ngày 30/6/2017.

3. Về quyền kháng cáo: Các đồng nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điềhu 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND TP Hòa Bình;
- Chi cục THADS TP Hòa Bình;
- Các đương sự;
- UBND nơi niêm yết;
- Lưu HSVA./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Dung